

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định kế hoạch đầu tư công nguồn vốn
Ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 8324/BTC-TH ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính Về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính Về việc thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quyết định kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Tuyên Quang và Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2026, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2026, tỉnh Tuyên Quang: 3.617,6 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: 3.126,4 tỷ đồng.

a) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.530 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh: 999,243 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp xã, phường: 530,757 tỷ đồng.

b) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 50 tỷ đồng.

c) Đầu tư từ nguồn thu bội chi ngân sách địa phương (Đối ứng cho các dự án ODA): 69,6 tỷ đồng.

d) Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.476,8 tỷ đồng, trong đó:

- Hoàn trả ngân sách trung ương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 402/TB-KTNN ngày 15 tháng 7 năm 2019: 11,867 tỷ đồng.

- Thu hồi vốn ứng trước: 266,171 tỷ đồng (*Ngân sách trung ương: 219,886 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 46,285 tỷ đồng*).

- Thu hồi nợ Quỹ đầu tư phát triển: 0,845 tỷ đồng.

- Trả nợ gốc tiền vay: 41,358 tỷ đồng.

- Bố trí cho nhiệm vụ quy hoạch: 20 tỷ đồng.

- Bố trí đối ứng cho các dự án ODA: 129,989 tỷ đồng.

- Phân cấp cho các xã, phường theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ: 224,38 tỷ đồng.

- Phân bổ chi tiết cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 395,55 tỷ đồng.

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030: 386,639 tỷ đồng.

1.2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 491,2 tỷ đồng.

a) Ngân sách trung ương (vốn trong nước): 28,5 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA): 462,7 tỷ đồng.

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm rà soát danh mục dự án, mức vốn bố trí cụ thể cho từng công trình, dự án để giao chi tiết cho chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (G).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026						Ghi chú
		Dự kiến kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 (Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính)			Kế hoạch đầu tư công năm 2026			
		Tổng số vốn	Trong đó:		Tổng số vốn	Trong đó:		
Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	3.619.100	3.086.800	462.700	3.617.600	3.154.900	462.700	
I	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.126.400	3.056.800		3.126.400	3.126.400		Chi tiết theo Biểu số 02
1	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.476.800	1.476.800		1.476.800	1.476.800		
1.1	Hoàn trả NSTW theo kiến nghị của Kiểm toán				11.867	11.867		
1.2	Thu hồi vốn ứng trước				266.171	266.171		Chi tiết theo Biểu số 05, 06
1.3	Thu hồi nợ Quỹ đầu tư phát triển				845	845		
1.4	Trả nợ gốc tiền vay theo tỷ lệ của hiệp định				41.358	41.358		
1.5	Bổ chi cho nhiệm vụ quy hoạch				20.000	20.000		
1.6	Phân cấp cho các xã, phường theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối NSDP				224.380	224.380		
1.7	Bổ trí đối ứng cho các dự án ODA				129.989	129.989		
1.8	Phân bổ chi tiết cho các nhóm dự án (quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp)				395.550	395.550		
1.9	Bổ chi vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 (trong đó bao gồm các dự án dự kiến từ nguồn NSTW vốn trong nước)				386.639	386.639		
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.530.000	1.530.000		1.530.000	1.530.000		
2.1	Ngân sách cấp tỉnh				999.243	999.243		

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026						Ghi chú
		Dự kiến kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 (Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính)			Kế hoạch đầu tư công năm 2026			
		Tổng số vốn	Trong đó:		Tổng số vốn	Trong đó:		
Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài				
2.2	Ngân sách cấp xã, phường				530.757	530.757		
3	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết	50.000	50.000		50.000	50.000		
4	Bội chi ngân sách địa phương	69.600	69.600		69.600	69.600		
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	492.700	30.000	462.700	491.200	28.500	462.700	
1	Vốn trong nước	30.000	30.000		28.500	28.500		Chi tiết theo Biểu số 03
2	Vốn nước ngoài (ODA)	462.700		462.700	462.700		462.700	Chi tiết theo Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026- 2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<u>TỔNG SỐ</u>			<u>55.106.187</u>	<u>26.936.108</u>	<u>12.912.178</u>	<u>7.396.542</u>	<u>5.426.040</u>	<u>77.000</u>	<u>4.441.153</u>	<u>3.126.400</u>	<u>1.476.800</u>	<u>25.000</u>	<u>1.530.000</u>	<u>50.000</u>	<u>69.600</u>	<u>0</u>
<u>A</u>	<u>Nguồn thu sử dụng đất</u>										<u>1.530.000</u>			<u>1.530.000</u>			
<u>1</u>	<u>Ngân sách cấp tỉnh. Trong đó:</u>										<u>999.243</u>			<u>999.243</u>			
	<i>Bổ trí cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ</i>										<u>99.924</u>			<u>99.924</u>			
<u>2</u>	<u>Ngân sách cấp xã, phường</u>										<u>530.757</u>			<u>530.757</u>			
2.1	Phường Mỹ Lâm										153.000			153.000			
2.2	Phường Nông Tiến										80.325			80.325			
2.3	Phường An Tường										39.117			39.117			
2.4	Phường Bình Thuận										36.975			36.975			
2.5	Phường Hà Giang 2										96.900			96.900			
2.6	Xã Đồng Văn										15.810			15.810			
2.7	Xã Vị Xuyên										6.120			6.120			
2.8	Ngân sách cấp xã, phường tiền thu sử dụng đất, bổ trí cho các dự án										102.510			102.510			
<u>B</u>	<u>Nguồn thu Xổ số kiến thiết</u>										<u>50.000</u>				<u>50.000</u>		
<u>C</u>	<u>Phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án</u>			<u>55.106.187</u>	<u>26.936.108</u>	<u>12.912.178</u>	<u>7.396.542</u>	<u>5.426.040</u>	<u>77.000</u>	<u>4.441.153</u>	<u>2.495.719</u>	<u>1.476.800</u>	<u>25.000</u>	<u>899.319</u>	<u>50.000</u>	<u>69.600</u>	
<u>I</u>	<u>Hoàn trả NSTW theo kiến nghị của Kiểm toán</u>					<u>11.867</u>	<u>11.867</u>			<u>11.867</u>	<u>11.867</u>	<u>11.867</u>					
<u>II</u>	<u>Thu hồi vốn ứng trước NSDP. Trong đó:</u>					<u>532.173</u>	<u>532.173</u>			<u>532.173</u>	<u>266.171</u>	<u>266.171</u>					
1	<i>Ứng trước ngân sách tỉnh</i>					<u>92.570</u>	<u>92.570</u>			<u>92.570</u>	<u>46.285</u>	<u>46.285</u>					
2	<i>Ứng trước NSTW (chuyển sang cân đối NSDP)</i>					<u>439.603</u>	<u>439.603</u>			<u>439.603</u>	<u>219.886</u>	<u>219.886</u>					
<u>III</u>	<u>Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư phát triển</u> , Nâng cấp đường Ngân Chiến - Cốc Rẻ, huyện Xín Mần; Nâng cấp rải nhựa đường Km86 (đường Bắc Quang - Xín Mần) đi xã Ngân Chiến, huyện Xín Mần					<u>845</u>	<u>845</u>			<u>845</u>	<u>845</u>	<u>845</u>					
<u>IV</u>	<u>Trả nợ gốc tiền vay</u>					<u>230.200</u>	<u>230.200</u>			<u>230.200</u>	<u>41.358</u>	<u>41.358</u>					
<u>V</u>	<u>Bổ trí cho các nhiệm vụ quy hoạch</u>				<u>9.500</u>	<u>364.376</u>	<u>364.376</u>				<u>20.000</u>	<u>20.000</u>					

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030			Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026- 2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		Nguồn bồi chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				5.000	10.000	10.000			10.000	10.000					Sở Tài chính	
2	Quy hoạch chung đô thị mở rộng xã Pà Vây Sù (Thị trấn Cốc Pài, xã Pà Vây Sù, xã Nàn Ma, xã Bản Ngò)				2.000	1.700	1.700			1.700	1.700					Sở Xây dựng	
3	Quy hoạch phân khu xây dựng khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng và dự án Sân golf hồ Ngòi Là tại các xã Chăn Sơn, Trung Môn, Kim Phú huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Minh Xuân, xã Yên Sơn)				2.500	3.500	3.500			3.500	3.500					Sở Xây dựng	
4	Quy hoạch chung đô thị Xã Đồng Văn (Thị trấn Đồng Văn, xã Tả Lùng, xã Pải Lùng, xã Thái Phìn Túng, xã Tả Phìn)					4.800	4.800			4.800	4.800					Sở Xây dựng	
VI	<u>Đối ứng cho các Chương trình MTQG</u>						1.000.000	500.000	500.000		50.000			50.000			
VII	<u>Vốn bố trí cho các xã phường để thực hiện đầu tư theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ</u>						2.121.900	1.121.900	1.000.000		424.380	224.380		200.000			
VIII	<u>Đối ứng cho các dự án ODA</u>						1.797.370	1.497.370	300.000		199.589	129.989				69.600	Chi tiết theo Biểu số 04
IX	Phân bổ chi tiết cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	143		31.024.967	26.921.608	2.043.113	1.316.978	671.540	42.000	3.666.068	934.869	395.550	25.000	524.319	15.000		
I	Công trình hoàn thành quyết toán	90		4.508.471	4.353.658	167.749	145.956	9.198		154.825	111.382	106.782		4.600			
(1)	Công trình NSTW đã bố trí đủ vốn (số vốn thiếu chuyển sang NSDP)	51		2.572.186	2.490.003	82.183	82.183			81.854	59.885	59.885					
a	Công trình hoàn thành quyết toán (còn thiếu vốn dưới 1 tỷ đồng thanh toán 100% số vốn còn thiếu)	30		1.250.326	1.233.835	16.491	16.491			16.162	16.162	16.162					
1	Nâng cấp xây dựng bờ kè Hồ Việt Quang	2012-2015	4111/03/12/2008; 1729/07/6/2010; 1797/26/12/2024	9.778	9.572	205	205			205	205	205					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh cho các trường học trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	2020-2021	1654/11/8/2021	2.114	1.896	218	218			218	218	218					Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Đường TT cụm xã Mậu Duệ	2009-2011	3014/29/12/2017	27.570	27.351	219	219			219	219	219					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4	Bảo tồn, tôn tạo Di tích lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia Căng Bắc Mê, xã Yên Cường, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	2021-2023	51/10/01/2025	23.392	23.168	224	224			224	224	224					Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
5	Khu di tích Bãi đá cổ Nấm Dần	2010-2013	1499/5/11/2024	5.702	5.470	232	232			232	232	232					Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
6	Sân ủi mặt bằng giai đoạn I tại khu vực cửa khẩu Xin Mần - Đô Long, huyện Xin Mần;	2013-2015	1004/13/8/2024	40.616	40.380	236	236			236	236	236					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
7	Thủy lợi Sùng Ú xã Sùng Máng, huyện Mèo vạc	2009-2014	2795/24/11/16	31.206	30.836	370	370			370	370	370					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
8	Kè chợ mốc 172 thôn Ma lý Sán xã Pà Vây Sù, huyện Xin Mần	2018	1047/22/8/2024	29.533	29.153	380	380			380	380	380					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
9	Sân ủi MB khu dân cư G1 + G2 huyện Quang Bình	2.011	812/9/6/2025	1.859	1.465	394	394			394	394	394					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
10	Nâng cấp, mở mới đường giao thông từ thôn Lũng Giàng A xã Phong Quang huyện Vị Xuyên đi thôn Pao Mã Phìn xã Tả Ván huyện Quản Bạ	2016-2020	2465/31/10/2013; 2229/16/7/2014; 439/20/3/2023	69.021	68.621	400	400			400	400	400					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
11	Hệ thống điện khu trung tâm huyện GĐ I (2007-2008), huyện Quang Bình	2007-2013	536/31/3/2017	7.821	7.421	400	400			400	400	400				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
12	Cấp điện Nà Phia và Bán Lạn thị trấn Yên Phú	2008-2012	483/29/3/2012	3.860	3.446	414	414			414	414	414				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
13	Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	2018-2024	189/13/02/2025	215.809	215.392	417	417			417	417	417				BQL dự án Cấp, thoát nước tỉnh	
14	San nền kê chân đất trường Liên Hiệp	2009-2024	1867/31/12/2024	11.470	10.963	507	507			507	507	507				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
15	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Bô Y, thôn Nậm Lương xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ	2.016	767/07/6/2022	5.953	5.436	517	517			517	517	517				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
16	Kê bảo vệ khu dân cư và trạm xá, xã Đông Hà, huyện Quản Bạ	2011	241/26/3/2025	7.560	7.041	519	519			519	519	519				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
17	Cải tạo nâng cấp và xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang	2.016	765/07/6/2022	14.573	14.051	522	522			522	522	522				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
18	Kê Bờ tây sông lô đoạn từ cầu YB II đến giáp kê trường cao đẳng Sư phạm, TP Hà Giang	2009-2017	1934/31/10/2022	12.642	12.104	539	539			539	539	539				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
19	Kê Bờ đông sông lô (từ cầu Yên Biên 2 nối với kê công an Tỉnh, TPHG, tỉnh HG)	7/2016-10/20	2806/25/12/2017	22.855	22.300	555	555			555	555	555				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
20	Dự án 05: Nâng cấp, cải tạo trục đường liên thôn Nậm Dấu - Lũng Càng - Lũng Háo, xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.	2019-2022	1630/22/11/2024	37.904	37.347	557	557			557	557	557				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
21	Nâng cấp cải tạo hồ chứa nước Trung tâm xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	2013 -2015	995/23/05/2019	17.410	16.803	607	607			607	607	607				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
22	Hạ tầng kỹ thuật KCN Bình Vàng (GĐI) huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, Hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1	2013-2016	725/19/5/2025	32.384	31.756	628	628			628	628	628				BQL Khu kinh tế	
23	40/41 Công trình (thuộc Dự án Cấp điện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, Giai đoạn I - 2014 - 2015)	2013-2025	381/5/3/2014	225.612	224.892	720	720			720	720	720				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
24	Nhà thể chất đa năng - Trường cao đẳng nghề tỉnh Hà Giang	2012-2027	318/19/2/2021	18.029	17.204	825	825			825	825	825				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
25	Dự án cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp Y tế để di chuyển Bệnh viện phục hồi chức năng	2023-2025	1288; 25/7/2023; 978/25/6/2025	14.832	14.000	832	832			832	832	832				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
26	Dự án ĐTXD CSHT giai đoạn I (DA 03) Hạng mục: Nâng cấp tuyến đường Khuối Năng - Khuối Trang - Bách Sơn	2017-2022	1282/24/7/2023	33.945	33.055	890	890			890	890	890				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
27	Kê chống sạt lở bờ Tây và bờ Đông Sông Lô, TP Hà Giang (Đoạn từ cầu Yên Biên 1 lên Thượng lưu)	2012-2022	192/05/02/2024	54.372	53.455	918	918			918	918	918				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
28	Nâng cấp cải tạo bãi xử lý bãi rác thải Xuân Giang, huyện Quang Bình	2016-2020	1552/15/7/2016; 2552/17/12/2019; 1730/7/9/2023	39.414	38.477	937	937			937	937	937				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
29	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã Thương Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Tùng Sán huyện Hoàng Su Phì	2016-2020	2407/11/10/2016; 1129/15/7/2022	188.947	187.619	1.328	1.328			999	999	999				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
30	Cụm Bể Hành 2	2007-2009	2224/12/10/2011	44.144	43.161	982	982			982	982	982				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
b	Công trình hoàn thành quyết toán (còn thiếu vốn trên tỷ đồng) Thanh toán từ 50-100% số vốn còn thiếu	21		1.321.860	1.256.168	65.692	65.692			65.692	43.723	43.723					
1	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Phố Bàng, huyện Đồng Văn	2.017	2064/12/10/2017; 1258/5/7/2017; 23/6/1/2023	36.902	35.817	1.085	1.085			1.085	543	543				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2	Mở mới đường cứu hộ, cứu nạn xã Ngọc Long-Niềm sơn Mèo Vạc	2.011	447/15/3/2012; TB: 468-28/3/2025	7.090	6.000	1.090	1.090			1.090	545	545				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
3	Nâng cấp đường Km 90 (Đường Bắc Quang- Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần và mốc 198 huyện Xín Mần Giai đoạn II	2014-2019	2186/24/10/2014; 1248/29/6/2021; 1509/06/11/2024	240.021	238.851	1.170	1.170			1.170	585	585				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
4	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ tỉnh Hà Giang; Hm: Cải tạo sửa chữa nhà làm việc + Nhà lưu trú học sinh	2020-2022	2451/29/12/2022	6.683	5.321	1.362	1.362			1.362	681	681				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
5	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê	2.017	1839/21/10/2022	40.594	39.084	1.510	1.510			1.510	755	755				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
6	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ cơ quan và khu dân cư huyện ủy huyện Hoàng Su Phì	12/2021-12/2023-06/2024	1148/30/10/2024	99.676	98.000	1.676	1.676			1.676	838	838				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
7	Trung tâm dạy nghề huyện Mèo Vạc	2014-2016	418/22/3/16	41.112	39.312	1.801	1.801			1.801	900	900				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
8	Đường QL4C - Tát ngã - Nậm ban	2015-2017	2984/29/12/2017	64.435	63.388	1.047	1.047			1.047	523	523				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
9	Nhà điều trị chăm sóc sức khỏe A10 huyện Bắc Quang, HM: Nhà điều trị và các công trình phụ trợ	2017-2020	587/10/4/2017; 1914/19/9/2018; 1555/04/9/2020; 2703/16/12/2021	12.790	11.119	1.671	1.671			1.671	836	836				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
10	Đường Cốc Rẻ - Tả Nhieu - Chế Là - Nậm Dẩn và Đường UBND xã Thu Tả	2009-2015	426/20/03/2020	78.009	75.360	2.648	2.648			2.648	1.324	1.324				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
11	Đường DL Thung lũng Hoa Đào	2010-2014	2357/21/11/2020	13.912	11.190	2.722	2.722			2.722	1.361	1.361				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
12	Dự án di dân ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc rừng đặc dụng xã Phong Quang	2011-2017	2425/02/11/2011; 6224/15/11/11; 2000/30/10/20	64.167	61.114	3.053	3.053			3.053	1.527	1.527				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
13	Nâng cấp, cải tạo đường từ km90 (Đường Bắc Quang - Xín Mần) đi cửa khẩu Xín Mần và mốc 198, huyện Xín Mần, (Đoạn từ trung tâm xã Xín Mần đi cửa cửa khẩu Xín Mần và mốc 198)	2.014	476/8/4/2025	96.166	92.990	3.176	3.176			3.176	1.588	1.588				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
14	Mở mới đường từ UBND xã Nậm Dịch (Km 53 đường BQ-XM) đến trung tâm xã Nậm Dịch	7/12/2010-11/2012	50/10/01/2025	9.139	5.782	3.357	3.357			3.357	1.679	1.679				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
15	Kè chắn lũ thôn Bán Khún xã Ngọc Long	2011-2012	09/5/2025	42.668	39.071	3.597	3.597			3.597	1.799	1.799				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
16	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Tân Quang,huyện Bắc Quang	2.017	1458/1/8/2017; 497/30/3/2023	31.218	26.626	4.592	4.592			4.592	2.296	2.296				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
17	Nâng cấp, cải tạo đường từ thôn Lũng Càng đến thôn Lũng Châu, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên	2022-2024	734/20/5/2025	13.324	10.000	3.324	3.324			3.324	1.662	1.662				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
18	Kè chống sạt lở đường biên, mốc giới (đoạn từ mốc 483 đến mốc 496), từ ngã ba Súa Nhè Lử, xã Xín Cái đi UBND xã Sơn Vi, huyện Mèo Vạc	2022-2024	1226/23/9/2024	102.146	97.090	5.056	5.056			5.056	2.528	2.528				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
19	Kè chống sạt lở khu vực Nà Liễn thôn Ngọc Trì xã Minh Sơn	2016-2018	2079/07/9/20216	50.062	42.000	8.062	8.062			8.062	8.062	8.062				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
20	Đường giao thông và hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	2017-2020	2255/30/10/2017; 1248/26/9/2024	218.908	216.851	2.056	2.056			2.056	2.056	2.056				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
21	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phi đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GD1)	2012-2/2013	674/9/5/2025	52.838	41.202	11.636	11.636			11.636	11.636	11.636				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
(2)	Công trình được bổ trí từ nguồn CD NSDP	39		1.936.285	1.863.655	85.566	63.773	9.198		72.970	51.496	46.896		4.600			
a	Công trình hoàn thành quyết toán (còn thiếu dưới 1 tỷ đồng) Thanh toán 100% số vốn còn thiếu	27		786.602	775.484	11.458	11.458			11.457	11.458	11.458					
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ thu dung, điều trị bệnh nhân Covid -19 (cơ sở 2 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh) tại khu liên hợp thể thao Công an	2022-2022	116/23/01/2024	4.480	4.419	61	61			61	61	61				Bệnh viện đa khoa tỉnh	
2	Đường KM 55 (BQ-XM)- Ngầm Đàng Vải (nền đường), huyện HSP	2.003	BBQT/15/8/2003	2.518	2.437	82	82			82	82	82				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
3	Thủy lợi Năm Moòng xã Việt Vinh	2.017	1796/25/12/2024	17.508	17.423	85	85			85	85	85				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
4	Nâng cấp đường trung tâm xã Xuân Giang huyện Quang Bình	2015-2017	3095/29/12/2017	16.761	16.648	113	113			113	113	113				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
5	NLV Phòng Hạ Tầng kinh tế - Thống kê, huyện Quang Bình	2008-2009	2320/25/10/2011	2.450	2.335	115	115			115	115	115				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
6	Thủy nông Nà Nưa xã Yên Bình, huyện Quang Bình	2010-2011	605/28/03/2011	1.110	871	239	239			239	239	239				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
7	Trung tâm hành chính thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Giai đoạn I)	2019-2020	1891/19/7/2024	8.534	8.238	296	296			296	296	296				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
8	Cải tạo, sửa chữa trường chính trị tỉnh (trường Trung cấp KTKT cũ)	2020-2023	721/12/52020; 39/9/1/2023	14.331	14.000	331	331			331	331	331				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
9	Nâng cấp mở rộng nền đường liên xã Đường Hồng đi thôn Nà Phiêng xã Đường Âm huyện Bắc Mê	2019-2021	1346/7/7/2021	6.367	6.020	347	347			347	347	347				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
10	Nâng cấp, cải tạo đường từ thị trấn Yên Minh đến trung tâm xã Hữu Vinh, huyện Yên Minh		963/14/6/2023	18.214	17.823	391	391			391	391	391				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
11	Hạt bảo vệ và phòng chống chữa cháy rừng cấp bách huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang	2016-2017	2568/30/11/2017	10.400	10.000	400	400			400	400	400				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
12	Đg đi qua khu tái định cư xã Ngầm đàng Vải đi xã Bán Nhùng, huyện HSP	2011-2012	2133/30/9/2013	22.622	22.203	419	419			419	419	419				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
13	Xây dựng rãnh dọc thoát nước, via hè Quốc lộ 2 từ Km 205- Km 208+500 huyện Bắc Quang	2.018	1096/30/8/2024	6.136	5.646	490	490			490	490	490				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
14	Công trình: Lắp đặt hệ thống Brie số 2 và xây dựng các công trình phụ trợ, tại Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	2019-2020	356/07/3/2019	2.497	2.000	497	497			497	497	497				Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng	
15	Xây dựng Cầu Phương Tiến huyện Vị Xuyên	2018-30/9/2021	438/20/3/2023	51.880	51.289	591	591			591	591	591				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
16	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy	2022-2024	2460/12/12/2023	53.161	52.459	701	701			701	701	701				VP Tỉnh ủy	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL4C (Km49+750) đi trường dạy nghề vào thôn Nậm Đăm, xã Quan Bạ, huyện Quan	2021-2023	1086/11/6/2021; 387/17/3/2025	17.789	16.940	849	849			849	849	849				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
18	ĐA Đường km21 Vĩ Xuyên đến khu CN Bình Vàng (Phần Mật Đường)	2008-2009	1631/4/6/2009	6.405	5.500	905	905			905	905	905				BQL Khu kinh tế	
19	Sửa chữa thủy nông hồ Trùng, xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang	2.023	412/06/8/2025	3.415	2.500	915	915			915	915	915				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
20	Sửa chữa kênh hồ Na Ve thôn Linh, xã Bằng Hành, huyện Bắc Quang	2.023	404/05/8/2025	2.107	1.500	607	607			607	607	607				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
21	Sửa chữa thủy lợi Lũng Thảm, thôn Xuân Hòa, xã Tân Quang, huyện Bắc Quang	2.023	408/06/8/2025	2.532	1.800	732	732			732	732	732				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
22	Sửa chữa thủy nông thôn Thượng Minh, xã Vĩ Thượng, huyện Quang Bình	2.023	898/17/10/2025	1.167	800	367	367			367	367	367				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
23	Xây dựng cầu Trắng 2 qua sông Phó Đáy đi khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang			38.349	38.304	45	45			45	45	45				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
24	Xây dựng cảnh quan, khuôn viên và bệ tượng Bác Hồ thuộc dự án xây dựng Tượng đài “Bác Hồ ở Tân Trào”	2025-2027	31/QĐ-UBND, 17/01/2025	7.000	6.800	200	200			200	200	200				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
25	Dự án Kê bảo vệ bờ sông Lô đoạn qua thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang			376.271	376.321	291	291			290	291	291				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
26	Đường Đồng Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa			80.930	80.244	686	686			686	686	686				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
27	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lực Hành			11.668	10.966	703	703			703	703	703				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
b	Công trình hoàn thành quyết toán (còn thiếu trên 1 tỷ đồng thanh toán từ 50 - 100% số vốn còn thiếu)	12		1.149.683	1.088.171	74.108	52.315	9.198		61.513	40.039	35.439		4.600			
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã Cao Mã Pờ đến thôn Vả Thằng II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quan Bạ	2009-2011	1513/7/8/2019, BBTQT 27/5/2025	15.941	14.880	1.061	1.061			1.061	1.061	1.061				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2	Cải tạo nâng cấp nhà Bảo tàng tỉnh Hà Giang	2021-2025	2908/25/10/2024;165/10 /02/2025	99.767	98.504	1.263	1.263			1.263	632	632				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
3	Tượng đài thanh niên xung phong mở con đường Hạnh Phúc, huyện Đồng Văn	2.017	490/10/4/2025	40.810	39.543	1.267	1.267			1.267	634	634				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
4	Đường Lao Và Chải đi Ngam La huyện Yên minh	2.011	1085/12/6/2011; 1011/26/6/2025	2.443	1.000	1.443	1.443			1.443	722	722				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
5	Sửa chữa, NC nhà công vụ huyện ủy Quang Bình	2022-2024	4461/07/11/2022	8.608	4.900	3.708	3.708			3.708	1.854	1.854				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
6	Bảo tồn, tu bổ cấp thiết Di tích phố cổ Đồng Văn	2017-2024	815/11/6/2025; 1532/08/11/2024	39.080	33.465	5.615	5.615			5.615	2.808	2.808				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
7	Đường Cầu Mè - Công viên nước Hà Phương, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	2009-31/12/2022	1577/14/11/2024	330.191	323.834	6.357	6.357			6.357	3.179	3.179				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
8	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, Mốc 276 huyện Quan Bạ	2021-2034	2674/31/12/2020	299.144	276.622	35.117	22.522			22.522	20.000	20.000				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
9	Dự án Kê bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, tỉnh Tuyên Quang			268.512	266.997	1.515	1.515			1.515	758	758				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
10	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Sơn Nam		230/QĐ-CT, 15/7/2016	1.887		1.887	1.887			1.887	944	944					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
11	Xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện xã Phúc Sơn		1973/QĐ-UBND, 29/5/2020	15.570	6.372	9.198		9.198		9.198	4.600			4.600			Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
12	Quy hoạch xây dựng mở rộng khu xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn			27.730	22.053	5.677	5.677			5.677	2.850	2.850					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
II	Công trình hoàn thành chưa quyết toán	2		4.021.899	3.490.457	196.782	11.638	185.144		531.442	178.000	11.000		167.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài – Lào Cai	2021-2025	2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020; 426/QĐ-TTg ngày 06/4/2022; 586/QĐ-TTg, 29/5/2023 của TTCP	3.753.000	3.260.350	157.990		157.990		492.650	140.000			140.000			Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
2	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, tỉnh Tuyên Quang	2010-2015	1469/QĐ-CT 04/11/2010	268.899	230.107	38.792	11.638	27.154		38.792	38.000	11.000		27.000			Bệnh viện Phổi, tỉnh Tuyên Quang
III	Công trình chuyển tiếp	51		22.494.597	19.077.493	1.678.583	1.159.385	477.198	42.000	2.979.802	645.488	277.769	25.000	352.719	15.000		
a	Công trình chuyển tiếp cần đẩy nhanh tiến độ (bỏ trì từ 10-50%)	11															
1	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang	2022-2026	06/NQ-HĐND 22/3/2022; 30/NQ-HĐND 25/8/2022; 109/NQ-HĐND 31/10/2024; 163/NQ-HĐND 30/5/2025; 2198/QĐ-UBND 05/12/2022; 1139/QĐ-UBND 30/6/2025	5.028.262	4.691.465	146.456	18.306	128.150		336.797	146.456	18.306		128.150			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)	2021-2025	2328/28/11/2023; 168/NQ-HĐND 30/5/2025	1.595.648	1.351.264	61.000	25.000	36.000		244.384	61.000	25.000	25.000	36.000			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GD I từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bàn Ngòi tại Km60+600	2022-2025	1307/15/8/2022	654.996	483.556	35.000	25.000	10.000		171.440	25.000	15.000		10.000			Sở Xây dựng
4	Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mậu Duệ (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang (GD I từ Km7+200 - Km27+500	2022-2025	353/11/3/2022	439.581	360.000	22.000	12.000	10.000		79.581	22.000	12.000		10.000			Sở Xây dựng
5	Đường nội thị thị trấn Vị Xuyên (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên)	2022-2025	1939/9/11/2021	668.812	287.776	67.000	43.952	23.048		381.036	57.000	33.952		23.048			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
6	Đường từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	2020-2025	52/NQ-HĐND 08/12/2023	326.565	265.208	19.000	9.000	10.000		61.357	39.000	29.000		10.000			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
7	Đường từ thủy điện Nho Quế II đi ngã 3 xã Sơn Vi nối đường lên Mốc 504 xã Sơn vi (giai đoạn 2)	2022-2025	1438/12/9/2022; 956/23/6/2025	145.399	104.899	3.500	3.500			40.500	5.524	5.524					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
8	Cải tạo, nâng cấp ĐT.183, đoạn Km17 - Km50+200 và đường Phố Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái	2022-2025	639/12/5/2022	299.934	201.200	15.000	15.000			98.734	15.000	15.000					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lấy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
9	Xây dựng cấp bách cơ sở hạ tầng bảo vệ biên giới tại TT xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	2017-2023	1536/09/8/2017; 2374/10/11/2021; 1817/19/10/2022	346.721	272.913	73.808	73.808		73.808	15.000	11.000		4.000			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
10	Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử cách mạng tiêu khu Trọng Con xã Bằng Hành huyện Bắc Quang	2024-2026	710/07/6/2024	38.763	20.000	18.763	18.763		18.763	5.000	5.000					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
11	Khu tái định cư tổ 2, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang	2025-2027	NQ 51/08/12/2023; 915/19/6/2025	69.341	31.500	37.841	37.841		37.841	10.000	6.000		4.000			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
b	Công trình chuyển tiếp (bổ trí 5%-20%)	40															
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quản Bạ (giai đoạn 1)	2022-2024	2072/06/10/2021	87.355	70.000	17.355	17.355		17.355	1.736	1.736					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2	Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang	2022-2025	393/25/3/2022; 1688/03/10/2022	330.290	262.500	6.779	6.779		67.790	3.400	3.400					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
3	Hệ thống cấp nước Suối Sừu về hồ dự trữ điều tiết nước trung tâm xã Phong Quang để bảo vệ nguồn nước trồng, bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, chống hạn hán, phát triển nông lâm nghiệp, tận thu cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh môi trường cho xã Phong Quang huyện Vị Xuyên và thành phố Hà Giang	2020-2025	2812/08/10/2019; 1759/17/09/2019; 1018/23/6/2023	323.323	306.478	16.845	16.845		16.845	1.685	1.685					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
4	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tả Sừ Choáng huyện Hoàng Su Phì đi Thượng Sơn huyện Vị Xuyên	2022-2024	2586/07/12/2021; 1981/16/10/2023	254.400	160.000	8.000	8.000		94.400	8.000	8.000					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
5	Đường vào Khu du lịch Thác Thúy, Bắc Quang	2010-2013	1397/4/5/2011	14.720	9.490	1.338	1.338		5.230	523	523					Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
6	Đường du lịch Quảng Ngần, Việt Lâm	2008-2014	104/15/12/2008	25.585	21.756	911	911		3.829	383	383					Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
7	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông	2023-2025	2006/19/10/2023	147.571	114.906	3.267	3.267		32.665	1.630	1.630					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
8	Di chuyển dân cư xã Tân Trinh ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trinh, huyện Quang Bình	2019-2023	1126/07/6/2019; 1230/28/6/2021	86.709	83.132	3.577	3.577		3.577	358	358					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
9	Đường nối QL 2 vào khu thương mại biên mậu Nà La, cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy	2022-2025	2257/12/12/2022	59.930	28.630	31.300	31.300		31.300	3.130	3.130					BQL Khu kinh tế	
10	Mở mới đường Xuân Minh - Tiên Nguyên, huyện Quang Bình (cả giai đoạn)	2017-2021	2127/20/10/2017; 2491/25/11/2021	126.063	106.323	19.740	19.740		19.740	1.974	1.974					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
11	Cầu cứng qua sông Gâm (cầu Yên Phú), huyện Bắc Mê	2022-2025	534/20/4/2022	49.910	6.722	43.188	38.188	5.000	43.188	9.319	4.319		5.000			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
12	Dự án: Cầu số 2 qua sông Lô (Km311+420), QL2, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.	2021-2023	1989/28/9/2021	61.739	43.993	17.746	17.746		17.746	1.775	1.775					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
13	Cải tạo, sửa chữa đường Việt Lâm - Quảng Ngần - Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên (Giai đoạn I)	2022-2025	752/02/6/2022	49.631	25.000	24.631	19.631	5.000	24.631	10.000	5.000		5.000			BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
14	NC, mở rộng tuyến đường liên xã từ KM 160+500 QL4C xã Pà Vi đi cầu Tráng Hương xã Xín Cái	2023-2025	9377/12/12/22	170.608	156.903	13.705	13.705		13.705	3.371	3.371					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
15	Mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bàn Máy- Bàn Phùng huyện Hoàng Su Phì đi xã Nàn Xin huyện Xín Mần (GD I: Đoạn từ km0+00 đến Km9+00)	2022-2025	1814/18/10/2022; 5926/06/12/2022	32.000	18.000	14.000	14.000		14.000	1.400	1.400					BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
16	Hồ chứa nước đa mục tiêu trên địa bàn Mèo Vạc và Xín Mần (bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	2.023		6.143	3.500	2.643	2.643		2.643	264	264					Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
17	Đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tỉnh Hà Giang	2021-2024	2082/7/10/2021	29.586	14.060	15.526	15.526		15.526	1.553	1.553				Báo và Đài PTTH		
18	Ứng dụng công nghệ thông tin số hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Giang GD 2022-2025	2023-2025	2360/01/12/2023; 24/QĐ-CCVTLT ngày 06/5/2024	22.935	9.500	13.435	13.435		13.435	1.344	1.344				Sở Nội vụ (Chi cục Văn thư - Lưu trữ)		
19	Đầu tư trang thiết bị sản xuất, phân phối và lưu trữ nội dung số	2024-2025	1566/14/11/2024	14.000	10.165	3.835	3.835		3.835	384	384				Báo và Đài PTTH		
20	Di chuyển trung tâm phát sóng phát thanh truyền hình núi Cẩm về thôn Mê Thượng, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang	2021-2023	2164/17/11/2020; 2246/30/11/2020	7.098	4.109	2.989	2.989		2.989	299	299				Báo và Đài PTTH		
21	Khu liên hợp thể thao và văn hoá tỉnh Hà Giang GD 01	2020-2025	991/26/6/2020; 2182/1/12/2022	342.956	312.103	30.853	30.853		30.853	6.540	1.540		5.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh		
22	Xây dựng nhà khách Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ	2024-2026	1254/26/9/2024	69.025	58.200	10.825	10.825		10.825	1.083	1.083				VP Tỉnh ủy		
23	Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Hà Giang	2023-2025	1674/30/8/2023	4.622	3.000	1.622	1.622		1.622	162	162				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh		
24	Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Quang Bình	2022-2024	4230/21/10/2022	21.960	18.689	3.271	3.271		3.271	327	327				BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh		
25	Duy tu bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội người tâm thần – cai nghiện ma túy tỉnh Hà Giang	2022-2025	2003/08/11/2022	28.002	19.000	9.002	9.002		9.002	900	900				Sở Nội vụ		
26	Trận địa phòng không 37mm và cải tạo khu kỹ thuật của đại đội pháo phòng không 37mm	2024-2026	106/20/3/2024	14.646	7.300	7.346	7.346		7.346	735	735				BCH Quân sự tỉnh		
27	Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập KVPT tỉnh Hà Giang năm 2024	2024-2026	225/12/6/2024	30.794	22.000	8.794	8.794		8.794	879	879				BCH Quân sự tỉnh		
28	Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang: Hạng mục: Xây mới nhà ký túc xá sinh viên 4 tầng, sân thể dục thể thao, kê chắn đất, san lấp mặt bằng, sân bê tông, hệ thống rãnh thoát nước, tường rào và các hạng mục phụ trợ	2024-2026	1953/11/10/2023	34.902	22.000	12.902	12.902		12.902	1.290	1.290				Sở Giáo dục và Đào tạo		
29	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	2022-2027	1868/QĐ-UBND, 21/12/2022	8.800.000	8.249.500	500.000	250.000	250.000	550.500	134.551	22.030		112.521		Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
30	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông kết nối với Bệnh viện đa khoa tỉnh và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 1)	2025-2027	534/QĐ-UBND, 24/12/2024	79.994	71.000	8.994	8.994		8.994	899	899				Sở Xây dựng		
31	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục xã từ ngã ba thôn Gà Luộc (lý trình Km4+400 đường ĐT.188) đi khu tưởng niệm Liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2025-2027	568/QĐ-UBND, 31/12/2024	43.000	17.069	25.931	25.931		25.931	2.593	2.593				Sở Tài chính		
32	Dự án sửa chữa, mở rộng mặt đường tuyến ĐT.185 đoạn từ Km184+510-Km201+250 (Ngã ba Năng Khả giao QL.279 huyện Na Hang đến chân đèo Ái Âu huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang	2025-2027	Số 1640/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	65.800	61.500	4.300	4.300		4.300	1.767	1.767				Sở Xây dựng		
33	Cải tạo nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bàn Ba, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	2021-2024	640/QĐ-UBND, 14/6/2021	238.300	87.519	150.000	150.000		150.781	15.000	15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
34	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	2022-2025	180/QĐ-UBND, 01/3/2022	12.957	1.880	11.077	11.077		11.077	1.108	1.108				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang		

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030			Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
35	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	2021-2025	1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	950.097	462.795	50.000	50.000		50.000	5.000	5.000				Sở Công Thương		
36	Cải tạo, nâng cấp Bệnh xá Bộ CHQS tỉnh	2024-2026	55/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	35.336	20.000	15.000	15.000		15.336	1.500	1.500				BCH Quân sự tỉnh		
37	Cải tạo hang động tự nhiên đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025			37.300	11.580	23.000	23.000		25.720	2.300	2.300				BCH Quân sự tỉnh		
38	Xây dựng tượng đài Lý Tự Trọng tỉnh Tuyên Quang	2024-2026	48/QĐ-UBND, 06/02/2024	10.289	6.800	3.489	3.489		3.489	349	349				Tỉnh đoàn Tuyên Quang		
39	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2023-2025	320/QĐ-UBND, 14/4/2023	100.000	60.021	26.000		26.000	39.979	10.000				10.000	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
40	Đầu tư xây dựng trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) Tuyên Quang	2023-2025	260/QĐ-UBND, 04/4/2023	61.000	40.589	16.000		16.000	20.411	5.000				5.000	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
X	<u>Dự án KCM giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 (bố trí vốn NSDP chuẩn bị đầu tư bao gồm các dự án đề xuất bố trí vốn NSTW) Dự kiến bố trí từ 3-20% so với dự toán</u>	25		24.081.220	5.000	4.810.333	1.820.833	2.954.500	35.000		546.639	386.639		125.000	35.000	Dự kiến bố trí vốn CBĐT (bao gồm cả dự án đk bố trí vốn NSTW)	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL4 từ xã Hoàng Su Phì -xã Pà Vây Su đi Bắc Hà (L=48,5Km) và Tuyến đường ĐT 177 đoạn từ Km47- Km55 (L=8,1Km)	2026-2030		2.350.000		235.000	205.000	30.000		25.000	25.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
2	Cải tạo nâng cấp, mở rộng tuyến đường quốc lộ 280 (ĐT.180 Đoạn Tráng Kim xã Lũng Tám (Quản Bạ cũ) đi xã Yên Minh	2026-2030		1.150.000		115.000	90.000	25.000		25.000	25.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc Lộ 4C lên các xã phía Bắc (Đoạn từ km số 10 Thuận Hoà đến xã Đồng Văn, Mèo Vạc) Giai đoạn 1 (170Km)	2026-2030		6.043.000		580.000	560.000	20.000		30.000	30.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Hà Giang, phường Hà Giang 2	2026-2030		350.000		35.000		15.000	20.000	20.000				20.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
5	Xây dựng 17 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (TH và THCS) tại các xã biên giới	2026-2030		3.066.887		10.000	10.000			10.000	10.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
6	Mở rộng nâng cấp Đường Quốc Lộ 34 - Từ Phường Hà Giang 2 đi xã Bắc Mê (Giai đoạn 1)	2026-2030		1.100.000		110.000	90.000	20.000		20.000	20.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
7	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (Kê bờ đồng sông Lô)	2026-2030		150.000		15.000	10.000	5.000		5.000	5.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
8	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu tại 04 Huyện phía Bắc (cũ) (60 Hồ và 06 hồ chứa nước lớn)	2026-2030		690.000		69.000	64.000	5.000		10.000	10.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
9	Dự án đầu tư xây dựng đường từ trung tâm hành chính tỉnh Tuyên Quang kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC5 cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	2026-2030		4.750.000		30.000	10.000	20.000		10.000	10.000					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
10	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn (Thực hiện tăng cường khả năng, cơ sở vật chất chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương, du khách đến với Cao nguyên đá Đồng Văn khi cần thiết)	2026-2030		150.000		15.000		15.000		15.000				15.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
11	Mở rộng không gian phát triển tại phố cổ Đồng Văn; Khu vực Tân Trào, xã Sơn Dương, di chuyển các cơ quan đơn vị ra vùng ven khu vực trung tâm	2026-2030		520.000		520.000	300.000	220.000		30.000	20.000		10.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2025	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 -2030				Số vốn còn thiếu so với TMDT của các Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026						Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong nước		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA)	
												Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
12	Xây dựng cầu và đường xã Sơn Thủy (trước đây là từ xã Ninh Lai đi xã Sơn Nam) tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		220.000	3.500	13.500	13.500				10.000	10.000					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao cao tốc nối với QL2 (cũ) đoạn Hàm Yên-Na Hang, Lâm Bình và Na Hang đi Bắc mê	2026-2030		250.000		25.000	9.000	16.000			9.000	9.000					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
14	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường QL 37 đoạn Mỹ Lâm đi đường thủy điện Thác Bà Lào Cai	2026-2030		280.000		28.000	5.000	23.000			5.000	5.000					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
15	Tập chung chỉnh trang các tuyến đường nội thị Phường Minh Xuân, Hà Giang 1, Hà Giang 2 (tại các đường ra đã có sẵn)	2026-2030		300.000		300.000	150.000	150.000			30.000	30.000					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
16	Cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào chưa có điện lưới quốc gia	2026-2030		30.000		30.000	30.000				5.000	5.000					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh
17	Xây dựng trụ sở Tỉnh ủy, UBND Tỉnh	2026-2030		200.000		200.000	50.000	150.000			90.000	50.000		40.000			Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
18	Cải tạo, nâng cấp, xây mới trụ sở các cơ quan đơn vị (khối tỉnh)	2026-2030		60.000		60.000	20.000	40.000			20.000	20.000					Các Sở Công thương; NN và MT; Tư pháp; Y tế
19	Dự án trụ sở làm việc công an tỉnh Tuyên Quang (đối ứng 10% Bộ Công an) và Trụ sở công an các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh	2026-2030		328.000		328.000	30.000	298.000			60.000	30.000		30.000			Công an tỉnh
20	Đầu tư Trụ sở làm việc, nhà công vụ, TT hành chính công và cải tạo, xây dựng mới cơ sở vật chất cho 124 xã phường	2026-2030		1.467.500		1.467.500	20.000	1.447.500			40.000	20.000		20.000			UBND các xã
21	Dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS xã, phường và nhà ở dân quân thường trực	2026-2030		350.000		350.000	15.000	335.000			30.000	15.000		15.000			BCH Quân sự tỉnh
22	Sửa chữa Ngòi chá phường Minh Xuân	2026-2030		135.000		135.000	10.000	125.000			10.000	10.000					Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh
23	Nhà văn hóa trung tâm phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		65.000	1.500	63.500	63.500				7.639	7.639					UBND Phường Minh Xuân
24	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số các cơ quan Đảng	2026-2030		30.000		30.000	30.000				20.000	20.000					VP Tỉnh ủy
25	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Việt Lâm - Thượng Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		45.833		45.833	35.833	10.000			10.000			10.000			Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh

Biểu số 03

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2026, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Vốn ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ngân sách trung ương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ						1.796.705	1.726.705	1.200.000	1.200.000	28.500	28.500		
I	Ngành, lĩnh vực Y tế						1.796.705	1.726.705	1.200.000	1.200.000	28.500	28.500		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030						1.796.705	1.726.705	1.200.000	1.200.000	28.500	28.500		
1.1	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	7.882.172	P.An Tường	1.000 giường	2023-2027	Số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022	1.796.705	1.726.705	1.200.000	1.200.000	28.500	28.500	Sở Xây dựng	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2026, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao									Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến thời điểm báo cáo					KH vốn năm 2026				Ghi chú	Chủ đầu tư	
						Số QĐ ngày/tháng/năm	TMDT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										
								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	Quy đổi theo tiền việt									
								Tổng số	Trong đó:		Tĩnh bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó													
									Ngân sách trung ương	Các nguồn vốn khác			Ngân sách trung ương				Vay lại									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ						9.960.644	2.464.228		2.444.458	117	7.496.416	6.430.613	775.715	1.064.286	275.582	275.582	788.704	750.974	19.774	660.247	129.989	462.700	69.600		
	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						9.960.644	2.464.228		2.444.458	117	7.496.416	6.430.613	775.715	1.064.286	275.582	275.582	788.704	750.974	19.774	660.247	129.989	462.700	69.600		
I	Ngành lĩnh vực Giao thông						3.231.676	698.693		698.693	107	2.532.983	1.931.016	311.879	383.489	6.188	6.188	377.301	339.571		224.547	36.989	130.000	57.557		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030						1.995.066	429.043		429.043	67	1.566.023	1.254.144	311.879	383.489	6.188	6.188	377.301	339.571		224.547	36.989	130.000	57.557		
1.1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang	JICA				456/QĐ-TTg 13/4/2022	998.200	208.560		208.560	34	789.640	710.676	78.964	380.989	3.688	3.688	377.301	339.571		108.179	13.479	80.000	14.700		Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
1.2	Dự án Dự án Đầu tư xây dựng đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đi khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm	KEXIM				822/QĐ-TTg 12/8/2024	996.866	220.483		220.483	32	776.383	543.468	232.915	2.500	2.500	2.500				116.368	23.511	50.000	42.857		Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030						1.236.610	269.650		269.650	40	966.960	676.872													
2.1	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Minh Xuân, cầu và đường dẫn cầu Trường Thi, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	KEXIM					1.236.610	269.650		269.650	40	966.960	676.872													Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
II	Ngành, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo																									
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030																									
1.1	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, cải thiện điều kiện dạy và học cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	TRUNG QUỐC																								Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
III	Ngành, lĩnh vực phát triển đô thị						1.271.272	334.672		334.672		936.600	847.400	89.200	568.146	216.743	216.743	351.403	351.403	19.774	106.834	20.000	76.834	10.000		
a	Dự án đầu tư trước năm 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						1.271.272	334.672		334.672		936.600	847.400	89.200	568.146	216.743	216.743	351.403	351.403	19.774	106.834	20.000	76.834	10.000		
1	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030						1.271.272	334.672		334.672		936.600	847.400	89.200	568.146	216.743	216.743	351.403	351.403	19.774	106.834	20.000	76.834	10.000		

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao								Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến thời điểm báo cáo						KH vốn năm 2026				Ghi chú	Chủ đầu tư	
						Số QĐ ngày/tháng/năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
								Trong đó:							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				
								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	Quy đổi theo tiền Việt		Tổng số	Ngân sách trung ương		Vay lại				
								Tổng số	Ngân sách trung ương	Các nguồn vốn khác	Tinh bằng ngoại tệ	Tổng số	Trung đó													
													Ngân sách trung ương				Vay lại									
1.1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang	ADB	TP Hà Giang và huyện Vị Xuyên	6,18 km đường; 0,13km cầu; 4,6km mương thoát nước; 5,9km kè sông suối; 1.900 bóng đèn chiếu sáng	2018-2028	392/QĐ-TTg 10/3/2016; 1102/QĐ-UBND/06/6/2016; 450/QĐ-UBND/23/3/2017; 1370/QĐ-UBND/04/7/2018; 2599a/QĐ-UBND/26/11/2018; 1356/QĐ-UBND/2/8/2023; 1293/QĐ-UBND/04/10/2024	1.271.272	334.672		334.672	42 triệu USD	936.600	847.400	89.200	568.146	216.743	216.743	351.403	351.403	19.774	106.834	20.000	76.834	10.000	Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh	
IV	Ngành, lĩnh vực phát triển nông thôn						5.457.696	1.430.863		1.411.093	10	4.026.833	3.652.197	374.636	112.652	52.652	52.652	60.000	60.000		328.866	73.000	255.866	2.043		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						5.131.746	1.385.388		1.385.388		3.746.358	3.371.722	374.636	112.652	52.652	52.652	60.000	60.000		323.000	73.000	250.000	2.043		
1	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030						5.131.746	1.385.388		1.385.388		3.746.358	3.371.722	374.636	112.652	52.652	52.652	60.000	60.000		323.000	73.000	250.000	2.043		
1.1	Phát triển đa mục tiêu cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xin Mần	Cooet	Xin Mần	5 Hồ nước; 3 tuyến đường L=26km	2020-2025	729/QĐ-TTg 26/5/2015; 2585/QĐ-UBND 8/10/2016; 1727/QĐ-UBND 06/9/2023	415.205	118.652		118.652		296.553	266.898	29.655	112.652	52.652	52.652	60.000	60.000		63.000	13.000	50.000			Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
1.2	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc tỉnh Hà Giang.	ADB	Huyện Q.Bình, XM, HSP, MV, VX	60,9Km đường Cấp IV; 02 hồ chứa nước	2026-2030	1062/QĐ-TTg 02/6/2025	3.417.036	944.395		944.395	104,751 triệu USD	2.472.641	2.225.377	247.264							115.000	15.000	100.000			Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
1.3	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai - Tỉnh Hà Giang	JiCa	Huyện BQ, Q.Bình, YM	56,5Km đường Cấp IV; 04 công trình thủy lợi	2025-2029	1549/QĐ-TTg 15/12/2022 1049/QĐ-TTg 30/5/2025	1.299.505	322.341		322.341	2.172,5 triệu JPY (Yên Nhật)	977.164	879.448	97.716							145.000	45.000	100.000	2.043		Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						325.950	45.475		25.705	10	280.475	280.475								5.866		5.866			
1	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030						325.950	45.475		25.705	10	280.475	280.475								5.866		5.866			
1.3	Dự án Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do bão Yagi	KOICA					25.475					25.475	25.475								5.866		5.866			Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
1.4	Dự án Phát triển nông thôn bền vững tỉnh Tuyên Quang	KOICA					300.475	45.475		25.705	10	255.000	255.000													Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh
1.5	Dự án Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang	TRUNG QUỐC																								Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh

THU HỒI VỐN ỨNG TRƯỚC (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG), TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành)	Thu hồi vốn ứng trước (ngân sách trung ương)	Ghi chú	Chủ đầu tư
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ		1.102.748		219.886		
I	Các Chương trình mục tiêu ngân sách trung ương		410.633		89.850		
1	Kè suối bảo vệ Mốc 238 và cửa khẩu mốc 238 (11)	9269/30/12/2010; 4123/31/8/2012	108.357	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	20.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	Kè bờ tây sông lô đoạn từ sau sở XD đến cầu Ybiên II			2320/19/4/2009	3.209		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Thủy lợi kết hợp CNSH xã Tùng Vài	2289/26/7/2010	174.086	866/QĐ-TTg 27/5/2010; 2296/TTg-KTTH 20/12/0213; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	39.337		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4	Đường từ thôn Lũng Chính Hạ đến thôn Cáo Phìn xã Thèn Chu phìn, huyện Hoàng Su phi	252/25/01/2013	9.814	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	769		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
5	Thủy lợi sùng ú xã Sùng Máng	1401/22/7/2011	30.698	1647/31/5/2010; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
6	Đường nội huyện Quang Bình (đoạn 13) và đoạn nối ADB	2731/19/9/2007; 1478/1/8/2012	24.413	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.535		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
7	Kè chống sồi lở khu vực Công an tỉnh Hà Giang	4717/13/11/2009; 2275/18/10/2011; 581/QĐCAT-PH 41/14/11/2011	34.410	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	9.000		Công an Tỉnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành)	Thu hồi vốn ứng trước (ngân sách trung ương)	Ghi chú	Chủ đầu tư
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
8	Kè cấp bách chống sạt lở khắc phục thiên tai trường Mầm non, nhà công vụ, khu dân cư và đường GT xã Bạch Đích, huyện Yên Minh	1055/27/5/2011	28.855	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	5.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
II	Ứng trước nguồn Dự phòng NSTW		164.415		56.660		
1	Kè chống sạt lở bảo vệ đất sản xuất và công trình thủy lợi thôn Lũng tám Thấp xã Lũng Tám	1689/23/8/2012	13.961	2296/TTg-KTTH 20/12/0213	3.060		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	Đường Bát Đại Sơn - Lao Chải - Na Cạn	3710/31/10/2008; 1417/2/7/2012	63.480	2296/TTg-KTTH 20/12/0213	16.308		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Kè chống sạt lở Bảo vệ chợ Biên giới xã Nghĩa Thuận	3616/12/11/2010	43.658	2296/TTg-KTTH 20/12/0213	8.292		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4	Kè chống sạt lở bảo vệ trường Mầm non xã Nghĩa Thuận	1589/12/11/2011	4.997	2296/TTg-KTTH 20/12/0213	3.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
5	Kè chống sạt lở ta luy khu vực mốc 5 cửa khẩu XM			3111/QĐ-TTg 31/12/2013; 2296/QĐ-TTg	10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
6	Kè CSL trường học, UB xã & khu DC biên giới lao chải VX			3111/QĐ-TTg 31/12/2013;; 2296/QĐ-TTg	6.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
7	Kè chống sạt lở taluy đường vành đai QL 4C - ĐV	870/9/4/2010	38.319		10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
III	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sông dân cư		197.421		25.000		
1	DA sắp xếp dân cư gắn với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Cốc Pại II, xã Niêm Tông, huyện Mèo vạc, tỉnh HG	1020/12/04/2010; 3767/25/11/2010	35.599	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	3.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	DA sắp xếp dân cư gắn với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Sán Trồ, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn tỉnh HG	3768/25/11/2010	24.495	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	9.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Dự án bố trí dân cư vùng nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn tại các xã Bàn Ngò, Pà Vây Sủ, Thèn Phàng, huyện Xín Mần	4012/16/12/2010	88.934	2110/TTg-KTN 27/10/2014	9.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành)	Thu hồi vốn ứng trước (ngân sách trung ương)	Ghi chú	Chủ đầu tư
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
4	Dự án di dân khuỷ Pụt Kim Linh, huyện Vị Xuyên	2371/05/11/2012	48.393	2110/TTg-KTN 27/10/2014	4.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
IV	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp		330.279		1.838		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	1610/25/5/2008	330.279	2589/VPCP-KTTH 22/4/2009; 2101/TTg-KTTH 16/11/2010	1.838		BQL các Khu công nghiệp và Khu kinh tế
VIII	Ứng trước thực hiện các dự án an toàn hồ chứa nước				26.000		
1	Cải tạo, NC Hồ chứa TT xã Liên Hiệp Huyện Bắc Quang			2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	11.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	SC, NC Hồ Nặm Nhùng xã Ngọc Linh Huyện Vị Xuyên			2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	15.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
B	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				20.538		
1	Nâng cấp đường từ km 55 (Bắc Quang - Xín Mần) đi xã Bản Nhùng				716		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	NC Cải tạo đường Pố lồ Thèn chu phìn HSP				2.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Xây dựng kè chống xói, lở bảo vệ suối Cốc Cái và Suối Đò (từ cột mốc số 221/1 đến cột mốc số 223/2+400) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc thuộc xã bản máy, huyện Hoàng Su Phì				17.079		Ban CH Bộ đội Biên phòng tỉnh
4	Kè bảo vệ bờ hữu sông Lô, cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy				45		Sở NN và MT
5	Thủy nông thôn Đoàn Kết, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê				698		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh